ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1750 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 17 tháng 05 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định (được đính chính tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh);

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 và Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội;

Theo Văn bản số 2566/UBBND-TH ngày 06/4/2024 của UBND tỉnh về việc hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để tính hỗ trợ phần chênh lệch về giá đất nông nghiệp theo quy định tại Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 20/TTr-HĐBT ngày 12/4/2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 535/TTr-STNMT ngày 15/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **482.040.061 đồng** *(Bốn trăm tám mươi hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn, không trăm sáu mươi mốt đồng)*, trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 471.663.465 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 9.433.269 đồng.
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 943.327 đồng.

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ngân sách Nhà nước.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 18 hộ dân và 01 tổ chức đã được phê duyệt tại Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh (bao gồm giá trị BT, HT, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế) là: **442.867.423 đồng** *(Bốn trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng).*

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 1750/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/05/2024 19:43:06 +07:00

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ VĨNH HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ		Giá trị bồi thường, hỗ trợ *(đồng)*				
				Bồi thường, hỗ trợ đất	Vật kiến trúc, mồ mả	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT (đồng)
1	Trần Dũng Huy	Vĩnh Hội, Cát Hải	268,8	817.690	0	6.197.000	0	7.014.690
2	Võ Ngọc Trí	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.451,3	4.414.855	0	23.234.000	0	27.648.855
3	Trần Lý	Vĩnh Hội, Cát Hải	686,9	2.457.936	0	13.564.900	0	16.022.836
4	Đoàn Mạnh	Vĩnh Hội, Cát Hải	3.715,5	11.302.551	0	0	0	11.302.551
5	Trần Được Trần Văn Tốt	Vĩnh Hội, Cát Hải	2.552,1	4.362.532	0	21.815.100	0	26.177.632
6	Nguyễn Thị Hằng	Vĩnh Hội, Cát Hải	589,0	1.807.556	0	8.364.300	0	10.171.856
7	Nguyễn Văn Dũng Nguyễn Văn Tùng	Vĩnh Hội, Cát Hải	935,8	2.846.704	0	13.158.600	0	16.005.304
8	Đoàn Đình Trọng	Vĩnh Hội, Cát Hải	416,8	1.267.906	0	7.348.700	0	8.616.606
9	Trần Ba	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.491,4	0	0	589.000	0	589.000
10	Nguyễn Xuân Sự	Vĩnh Hội, Cát Hải	952,9	2.898.722	0	12.724.000	0	15.622.722
11	Lê Minh Hiếu	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.233,7	3.780.598	0	17.499.300	0	21.279.898
12	Đoàn Văn Lý	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.032,6	3.633.973	0	105.168.000	0	108.801.973
13	Bùi Văn Nho	Vĩnh Hội, Cát Hải	11.533,1	23.240.272	0	107.246.900	0	130.487.172

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ		Giá trị bồi thường, hỗ trợ *(đồng)*				
				Bồi thường, hỗ trợ đất	**Vật kiến trúc, mồ mả**	**Cây cối, hoa màu**	**Chính sách hỗ trợ**	**Giá trị BT, HT (đồng)**
14	Ngô Chí Hùng	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.097,0	4.710.537	0	18.324.000	0	23.034.537
15	Đoàn Văn Dũng	Vĩnh Hội, Cát Hải	2.532,4	1.945.359	2.893.320	6.969.000	1.404.000	13.211.679
16	Huỳnh Xuân Dũng Nguyễn Thị Lài	Vĩnh Hội, Cát Hải	2.472,5	13.374.808	13.548.327	4.541.020	4.212.000	35.676.156
17	UBND xã Cát Hải	Vĩnh Hội, Cát Hải	35.012,3	0	0	0	0	0
18	Phạm Ngọc Tuấn	Vĩnh Hội, Cát Hải	666,4	0	0	0	0	0
19	Phạm Đồng	Vĩnh Hội, Cát Hải	3.566,3	0	0	0	0	0
A	**Tổng bồi thường, hỗ trợ**							**471.663.465**
B	**Chi phí phục vụ GPMB 2%**							**9.433.269**
C	**Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế 0,2%**							**943.327**
D	**Tổng cộng**							**482.040.061**

Số: 1750/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/05/2024 19:43:19 +07:00

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA MỘ SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2471/QĐ-UBND NGÀY 07/7/2023 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Diện tích m2	Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh				
				Bồi thường, hỗ trợ đất	Vật kiến trúc, mồ mả	Cây cối, hoa màu	Chính sách hỗ trợ	Giá trị BT, HT điều chỉnh giảm (đồng)
1	Trần Dũng Huy	Vĩnh Hội, Cát Hải	268,8	440.294	0	6.197.000	0	6.637.294
2	Võ Ngọc Trí	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.451,3	2.377.229	0	23.234.000	0	25.611.229
3	Trần Lý	Vĩnh Hội, Cát Hải	686,9	1.323.504	0	13.564.900	0	14.888.404
4	Đoàn Mạnh	Vĩnh Hội, Cát Hải	3.715,5	6.085.989	0	0	0	6.085.989
5	Trần Được Trần Văn Tốt	Vĩnh Hội, Cát Hải	2.552,1	2.349.056	0	21.815.100	0	24.164.156
6	Nguyễn Thị Hằng	Vĩnh Hội, Cát Hải	589,0	973.300	0	8.364.300	0	9.337.600
7	Nguyễn Văn Dũng Nguyễn Văn Tùng	Vĩnh Hội, Cát Hải	935,8	1.532.840	0	13.158.600	0	14.691.440
8	Đoàn Đình Trọng	Vĩnh Hội, Cát Hải	416,8	682.718	0	7.348.700	0	8.031.418
9	Trần Ba	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.491,4	0	0	589.000	0	589.000
10	Nguyễn Xuân Sự	Vĩnh Hội, Cát Hải	952,9	1.560.850	0	12.724.000	0	14.284.850
11	Lê Minh Hiếu	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.233,7	2.035.706	0	17.499.300	0	19.535.006
12	Đoàn Văn Lý	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.032,6	1.956.755	0	105.168.000	0	107.124.755
13	Bùi Văn Nho	Vĩnh Hội, Cát Hải	11.533,1	12.513.992	0	107.246.900	0	119.760.892
14	Ngô Chí Hùng	Vĩnh Hội, Cát Hải	1.097,0	2.536.443	0	18.324.000	0	20.860.443

15	Đoàn Văn Dũng	Vĩnh Hội, Cát Hải	2.532,4	1.047.501	2.893.320	6.969.000	1.089.000	11.998.821
16	Huỳnh Xuân Dũng Nguyễn Thị Lài	Vĩnh Hội, Cát Hải	2.472,5	8.376.428	13.548.327	4.541.020	3.267.000	29.732.775
17	UBND xã Cát Hải	Vĩnh Hội, Cát Hải	35.012,3	0	0	0	0	0
18	Phạm Ngọc Tuấn	Vĩnh Hội, Cát Hải	666,4	0	0	0	0	0
19	Phạm Đồng	Vĩnh Hội, Cát Hải	3.566,3	0	0	0	0	0
A	**Tổng cộng bồi thường, hỗ trợ**							**433.334.074**
B	**Chi phí phục vụ công tác BT,**							**8.667.000**
C	**Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế**							**867.000**
D	**Tổng cộng**							**442.868.074**